

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

*Báo cáo tài chính riêng*

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022*



# MỤC LỤC

----o0o----

---

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 3
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	4 - 6
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 8
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	9
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

---

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>1.747.094.453.709</b>	<b>1.470.253.518.991</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.739.460.655.162</b>	<b>1.466.606.922.966</b>
	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	40.620.449.915	308.057.085.911
	Tiền	111.1		40.620.449.915	308.057.085.911
	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	1.004.671.072.000	989.583.616.200
	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	-	115.500.000.000
	Các khoản cho vay	114	7	542.531.797	942.630.757
	Các khoản phải thu	117		691.325.312.061	1.908.147.256
	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	689.697.151.484	-
	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	1.628.160.577	1.908.147.256
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	8	1.628.160.577	1.908.147.256
	Trả trước cho người bán	118	9	315.693.730	375.840.650
	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	706.885.100	49.275.268.285
	Các khoản phải thu khác	122	8	1.278.710.559	964.333.907
<b>II.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>7.633.798.547</b>	<b>3.646.596.025</b>
	Tạm ứng	131		-	240.050.000
	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	3.537.181.636	3.291.774.995
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	114.771.030
	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	16	4.096.616.911	-
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>45.897.569.427</b>	<b>29.823.747.000</b>
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.839.774.567</b>	<b>22.373.093.086</b>
	Tài sản cố định hữu hình	221	11	20.720.578.328	3.993.871.243
	- Nguyên giá	222		26.493.530.299	6.851.749.308
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5.772.951.971)	(2.857.878.065)
	Tài sản cố định vô hình	227	12	18.119.196.239	18.379.221.843
	- Nguyên giá	228		26.316.507.272	20.972.334.272
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(8.197.311.033)	(2.593.112.429)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>7.057.794.860</b>	<b>7.450.653.914</b>
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		672.150.920	663.395.920
	Chi phí trả trước dài hạn	252	10	5.119.707.057	6.452.032.733
	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	13	1.265.936.883	335.225.261
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>1.792.992.023.136</b>	<b>1.500.077.265.991</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>284.024.143.071</b>	<b>309.604.876.074</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>277.907.872.071</b>	<b>299.923.692.834</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		24.642.942.157	114.012.883.892
Vay ngắn hạn	312	14	24.642.942.157	114.012.883.892
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		120.143.486	-
Phải trả người bán ngắn hạn	320	15	8.839.445.286	8.506.463.275
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	9.221.092.821	51.153.881.825
Phải trả người lao động	323		4.416.252.366	40.932.471.379
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	17	317.999.200	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	21.975.902.003	766.105.095
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	19	204.017.507.075	68.887.156.308
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	189.843.229	15.664.731.060
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.166.744.448	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>6.116.271.000</b>	<b>9.681.183.240</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	29	6.116.271.000	9.681.183.240
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>1.508.967.880.065</b>	<b>1.190.472.389.917</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.508.967.880.065</b>	<b>1.190.472.389.917</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		10.618.277.150	10.618.277.150
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10.618.277.150	10.618.277.150
Lợi nhuận chưa phân phối	417	21	487.358.295.765	168.862.805.617
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		462.893.211.765	130.138.072.657
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		24.465.084.000	38.724.732.960
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.792.992.023.136</b>	<b>1.500.077.265.991</b>

Người lập biểu



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tùng



Nguyễn Đức Minh

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
Cổ phiếu đang lưu hành	06		100.037.303	100.037.303
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	22.1	17.475.060.000	17.475.060.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyên nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>17.475.060.000</i>	<i>17.475.060.000</i>
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	22.2	861.300.000.000	945.000.000.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	22.3	3.907.998.360.000	1.217.793.510.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyên nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>1.665.678.460.000</i>	<i>264.192.680.000</i>
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyên nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>101.990.000</i>	<i>17.046.830.000</i>
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>2.238.596.330.000</i>	<i>585.000.000.000</i>
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>380.000</i>	<i>350.144.000.000</i>
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>3.621.200.000</i>	<i>1.410.000.000</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	22.4	62.510.000	110.000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyên nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>62.510.000</i>	<i>110.000</i>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	22.5	23.480.000	6.103.070.000
Tiền gửi của khách hàng	26	22.6	5.197.030.778	386.779.004.845
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		5.156.367.828	377.152.969.205
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>27.1</i>		<i>5.156.367.828</i>	<i>377.152.969.205</i>
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28	22.6	12.891.362	9.579.349.562
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	22.6	27.771.588	46.686.078
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	22.7	5.169.259.190	386.732.318.767
<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>31.1</i>		<i>4.713.496.908</i>	<i>385.318.662.975</i>
<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>31.2</i>		<i>455.762.282</i>	<i>1.413.655.792</i>
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	46.686.078
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		27.771.588	-

Người lập biểu



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

		Đơn vị tính: Đồng Việt Nam				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		39.380.780.507	69.356.399.241	103.054.046.225	86.131.287.578
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	23	66.530.945.465	13.699.606.107	109.102.129.984	16.709.788.529
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	23	(699.002.400)	46.190.416.200	(17.824.561.200)	48.405.916.200
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	23	(26.451.162.558)	9.466.376.934	11.776.477.441	21.015.582.849
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	23	1.446.164.381	-	5.849.404.110	3.975.164.382
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	23	534.294.955	24.230.077	8.755.205.365	37.673.307
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	23	344.152.617	176.034.939.634	131.689.962.556	220.381.419.621
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	-	-	15.000.000.000	-	19.900.000.000
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	23	(40.078.268.475)	107.806.369.210	361.756.428.725	214.147.109.293
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	23	(10.720.996.335)	30.717.043.674	98.862.512.080	60.405.201.416
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>(9.093.872.350)</b>	<b>398.938.981.836</b>	<b>709.967.559.061</b>	<b>604.977.855.597</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(54.112.928)	123.048.932	-	619.788.662
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		(54.112.928)	123.048.932	-	619.788.662
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	24	1.843.497.812	128.774.597.247	134.190.228.926	187.225.944.575
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	24	-	-	-	68.813.300
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	24	1.588.124.075	97.862.618	5.806.793.269	1.126.249.147
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32	24	(16.915.948)	1.232.000	180.686.505	355.463.681
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33	-	-	-	-	978.780
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>3.360.593.011</b>	<b>128.996.740.797</b>	<b>140.177.708.700</b>	<b>189.396.259.365</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	25	111.574.501	145.875.011	699.019.138	328.501.114
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44	25	-	509.000	171.258.602	509.000
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>111.574.501</b>	<b>146.384.011</b>	<b>870.277.740</b>	<b>329.010.114</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam		
			Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm 2022 / Lũy kế từ đầu năm 2021
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
4.2 Chi phí lãi vay	52	26	1.604.239.742	9.053.978	9.998.611.675
4.5 Chi phí tài chính khác	55	26	715.454.668	9.682.192	5.752.416.753
<b>Cộng chi phí tài chính (50 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>		<b>2.319.694.410</b>	<b>18.736.170</b>	<b>15.751.028.428</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>27</b>	<b>7.344.377.046</b>	<b>50.002.776.326</b>	<b>146.531.351.713</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>(22.006.962.316)</b>	<b>220.067.112.554</b>	<b>408.377.747.960</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
8.1 Thu nhập khác	71	28	56.177.859	1.081.128.634	6.107.213.566
8.2 Chi phí khác	72	28	1.311.538.241	173.383.728	7.676.007.967
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(1.255.360.382)</b>	<b>907.744.906</b>	<b>(1.568.794.401)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(23.262.322.698)</b>	<b>220.974.857.460</b>	<b>406.808.953.559</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(22.563.320.298)	230.935.641.660	424.633.514.759
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(699.002.400)	(9.960.784.200)	(17.824.561.200)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>(4.378.434.183)</b>	<b>34.513.997.361</b>	<b>81.942.497.121</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	29	(4.238.633.703)	34.513.997.361	85.507.409.361
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	29	(139.800.480)	-	(3.564.912.240)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Đơn vị tính: Đồng Việt Nam	
					Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021

XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(18.883.888,515)	186.460.860,099	324.866.456,438	275.527.729,947
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	30	(189)	1.864	3.247	4.243
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	30	(189)	1.864	3.247	4.243

Người lập biểu

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Tùng



Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Đức Minh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(10.951.821.645.871)	(8.990.800.858.079)
Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		10.445.971.029.105	7.950.029.674.660
Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(910.924.620)	-
Cổ tức đã nhận	04		-	-
Tiền lãi đã thu	05		27.272.706.432	22.782.421.933
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(8.148.748.953)	-
Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1.722.251.476)	(1.393.764.479)
Tiền chi trả cho người lao động	08		(193.745.124.604)	(106.299.263.594)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(140.994.423.212)	(21.691.859.266)
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1.527.297.594.336	574.826.104.341
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(852.007.571.530)	(105.596.781.639)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(148.809.360.393)</b>	<b>(678.144.326.123)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(27.564.559.280)	(17.665.913.800)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		57.543.220	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(27.507.016.060)</b>	<b>(17.665.913.800)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	889.834.570.000
Tiền vay gốc	33		836.718.342.208	114.003.201.700
Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
Tiền vay khác	33.2		836.718.342.208	114.003.201.700
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(927.838.601.751)	-
Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2		(812.078.601.751)	-
Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		(115.760.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(91.120.259.543)</b>	<b>1.003.837.771.700</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(267.436.635.996)</b>	<b>308.027.531.777</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>308.057.085.911</b>	<b>29.554.134</b>
Tiền	61		308.057.085.911	29.554.134
Các khoản tương đương tiền	62		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>		<b>40.620.449.915</b>	<b>308.057.085.911</b>
Tiền	71		40.620.449.915	308.057.085.911
Các khoản tương đương tiền	72		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4.497.713.440.910	4.583.327.378.080
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4.489.290.095.128)	(9.313.083.170.490)
Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(389.540.762.785)	13.546.993.180.491
Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	(8.434.857.960.537)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(445.642.574)	(55.885.887)
Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-	-
Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		-	-
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		3.508.119.073.815	30.200.965.930
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(3.508.137.988.305)	(27.785.590.867)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(381.581.974.067)</b>	<b>384.738.916.720</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>386.779.004.845</b>	<b>2.040.088.125</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:</b>				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		386.779.004.845	2.040.088.125
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		377.152.969.205	2.018.102.125
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		9.579.349.562	21.986.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		46.686.078	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>5.197.030.778</b>	<b>386.779.004.845</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</b>				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		5.197.030.778	386.779.004.845
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		5.156.367.828	377.152.969.205
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		12.891.362	9.579.349.562
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		27.771.588	46.686.078
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tùng



Nguyễn Đức Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2021	01/01/2022	Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2021	31/12/2022
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>	<b>25.110.089.970</b>	<b>1.190.472.389.917</b>	<b>1.186.598.854.247</b>	<b>21.236.554.300</b>	<b>339.126.105.398</b>	<b>20.630.615.250</b>	<b>1.190.472.389.917</b>	<b>1.508.967.880.065</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.538.460.000	1.000.373.030.000	889.834.570.000	-	-	-	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
1.1. Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	110.538.460.000	1.000.373.030.000	889.834.570.000	-	-	-	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	10.618.277.150	10.618.277.150	-	-	-	10.618.277.150	10.618.277.150
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	10.618.277.150	10.618.277.150	-	-	-	10.618.277.150	10.618.277.150
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(85.428.370.030)	168.862.805.617	275.527.729.947	21.236.554.300	339.126.105.398	20.630.615.250	168.862.805.617	487.358.295.765
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(85.428.370.030)	130.138.072.657	236.802.996.987	21.236.554.300	339.126.105.398	6.370.966.290	130.138.072.657	462.893.211.765
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	38.724.732.960	38.724.732.960	-	-	14.259.648.960	38.724.732.960	24.465.084.000
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>25.110.089.970</b>	<b>1.190.472.389.917</b>	<b>1.186.598.854.247</b>	<b>21.236.554.300</b>	<b>339.126.105.398</b>	<b>20.630.615.250</b>	<b>1.190.472.389.917</b>	<b>1.508.967.880.065</b>

Người lập biểu

*Trần Thị Kim Oanh*

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

*Nguyễn Đức Tùng*

Nguyễn Đức Tùng



Nguyễn Đức Minh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*

### **1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KS (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 12.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KS theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 11 tháng 3 năm 2021. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.000.373.030.000 VND. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 01 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, số 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn KS Finance.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 150 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 342 người)

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

#### **Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán**

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở
  - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*

- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không sở hữu công ty quản lý quỹ nào.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

### **2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3 ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) ngày 08 tháng 8 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty chứng khoán.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua đi bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - Tại thời điểm ghi nhận có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Tài sản tài chính này là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thoả mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/ giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hoá được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

### **Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/ cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/ cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/ cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhập thế chấp/ cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/ cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/ cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/ cầm cố được theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ bán tài sản tài chính hoặc khi đáo hạn các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03-08
Thiết bị văn phòng	03-05
Phương tiện vận tải	06

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm và tài sản cố định vô hình khác. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 - 15 năm.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo lãnh khoản vay ngân hàng, chi phí phần mềm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

### **Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và các khoản phải trả khác.

### **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### ***Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính***

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu và lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân theo số lượng các tài sản tài chính bán ra.

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của công ty được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản thu liên quan đến doanh thu nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

### **Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

### **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông theo điều lệ Công ty. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản.

#### ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. TIỀN**

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
<b>Tiền</b>	<b>40.620.449.915</b>	<b>308.057.085.911</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	40.620.449.915	308.057.085.911
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.620.449.915</b>	<b>308.057.085.911</b>

**6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Cửa Công ty chứng khoán	-	-
Cửa nhà đầu tư	136.548.471	8.935.085.916.400
Cổ phiếu	116.008.471	6.881.085.916.400
Trái phiếu	20.540.000	2.054.000.000.000
Chứng khoán khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>136.548.471</b>	<b>8.935.085.916.400</b>

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Ngày 31/12/2022		Ngày 31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
CP niêm yết	87.375.300.000	117.956.655.000	87.375.300.000	135.781.216.200
TP chưa niêm yết	886.714.417.000	886.714.417.000	341.128.200.000	341.128.200.000
Giấy tờ có giá	-	-	512.674.200.000	512.674.200.000
<b>Cộng</b>	<b>974.089.717.000</b>	<b>1.004.671.072.000</b>	<b>941.177.700.000</b>	<b>989.583.616.200</b>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Ngày 31/12/2022		Ngày 31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công cụ thị trường tiền tệ (*)	-	-	115.500.000.000	không áp dụng
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>115.500.000.000</b>	<b>-</b>

Các khoản cho vay	Ngày 31/12/2022		Ngày 31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	542.224.830	không áp dụng	-	không áp dụng
Cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng	306.967	không áp dụng	942.630.757	không áp dụng
<b>Cộng</b>	<b>542.531.797</b>	<b>-</b>	<b>942.630.757</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
<b>I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
CP niêm yết	87.375.300.000	117.956.655.000	30.581.355.000	-
TP chưa niêm yết	886.714.417.000	886.714.417.000	-	-
Giấy tờ có giá	-	-	-	-
<b>II. Các khoản cho vay và phải thu</b>	542.531.797	không áp dụng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>974.632.248.797</b>	<b>1.004.671.072.000</b>	<b>30.581.355.000</b>	<b>-</b>

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại	
			Tăng	Giảm
<b>I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>				
CP niêm yết	87.375.300.000	135.781.216.200	48.405.916.200	-
TP chưa niêm yết	341.128.200.000	341.128.200.000	-	-
Giấy tờ có giá	512.674.200.000	512.674.200.000	-	-
<b>II. Các khoản cho vay và phải thu</b>	942.630.757	không áp dụng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>942.120.330.757</b>	<b>989.583.616.200</b>	<b>48.405.916.200</b>	<b>-</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư	689.697.151.484	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.628.160.577	1.908.147.256
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	706.885.100	49.275.268.285
- Phải thu phí tư vấn và đại lý phát hành, lưu ký, quản lý TSBĐ, đại diện người sở hữu trái phiếu	706.885.100	21.120.335.400
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	28.154.932.885
4. Phải thu khác	1.278.710.559	964.333.907
- Phải thu thuế TNCN giữ lại từ giao dịch chuyển nhượng chứng khoán	503.818.771	671.412.239
- Khác	774.891.788	292.921.668
<b>Cộng</b>	<b>693.310.907.720</b>	<b>52.147.749.448</b>
<b>Trong đó:</b>		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	693.310.907.720	52.147.749.448

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Trả trước cho các hợp đồng cung cấp thiết bị hệ thống data center	307.702.230	-
Trả trước chi phí khác	7.991.500	375.840.650
<b>Cộng</b>	<b>315.693.730</b>	<b>375.840.650</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí phần mềm và cước viễn thông	1.780.484.830	1.487.991.754
Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng	-	1.140.500.000
Công cụ dụng cụ	703.640.928	393.861.145
Chi phí khác	1.053.055.878	269.422.096
<b>Cộng</b>	<b>3.537.181.636</b>	<b>3.291.774.995</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	2.809.064.528	6.031.525.018
Chi phí phần mềm và cước viễn thông	780.464.005	271.679.286
Chi phí khác	1.530.178.524	148.828.429
<b>Cộng</b>	<b>5.119.707.057</b>	<b>6.452.032.733</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	4.304.499.308	1.860.000.000	687.250.000	6.851.749.308
<i>Mua trong kỳ</i>	19.915.262.227	-	181.452.575	20.096.714.802
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(393.115.629)	-	(61.818.182)	(454.933.811)
Số dư cuối kỳ	23.826.645.906	1.860.000.000	806.884.393	26.493.530.299
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.683.363.943	143.333.335	31.180.787	2.857.878.065
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.726.192.431	313.954.380	279.234.497	3.319.381.308
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(393.115.629)	-	(11.191.773)	(404.307.402)
Số dư cuối kỳ	5.016.440.745	457.287.715	299.223.511	5.772.951.971
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	1.621.135.365	1.716.666.665	656.069.213	3.993.871.243
Số dư cuối kỳ	18.810.205.161	1.402.712.285	507.660.882	20.720.578.328

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 333.690.279 VNĐ

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	20.115.378.000	856.956.272	20.972.334.272
<i>Mua trong kỳ</i>	5.458.173.000	-	5.458.173.000
<i>Giảm khác</i>	(114.000.000)	-	(114.000.000)
Số dư cuối năm	25.459.551.000	856.956.272	26.316.507.272
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.823.948.680	769.163.749	2.593.112.429
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	5.579.864.285	50.750.448	5.630.614.733
<i>Giảm khác</i>	(26.416.129)	-	(26.416.129)
Số dư cuối năm	7.377.396.836	819.914.197	8.197.311.033
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	18.291.429.320	87.792.523	18.379.221.843
Số dư cuối kỳ	18.082.154.164	37.042.075	18.119.196.239

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 967.502.000 VNĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	983.414.600	72.489.980
Tiền lãi phân bổ hàng năm	162.522.283	142.735.281
<b>Cộng</b>	<b>1.265.936.883</b>	<b>335.225.261</b>

**14. VAY NGẮN HẠN**

	Số dư tại ngày 31/12/2021	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 31/12/2022
- Vay Ngân hàng	114.009.682.192	1.750.317.808	115.760.000.000	-
- Vay cá nhân	3.201.700	836.718.342.208	812.078.601.751	24.642.942.157
<b>Cộng</b>	<b>114.012.883.892</b>	<b>838.468.660.016</b>	<b>927.838.601.751</b>	<b>24.642.942.157</b>

Vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoản vay cá nhân có thời hạn dưới 12 tháng cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất từ 3,8%/năm đến 10%/năm

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Phải trả nhà cung cấp thiết bị đầu tư trung tâm dữ liệu	6.135.309.160	-
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ thuê văn phòng, điện nước văn phòng	299.702.475	2.095.948.579
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán	-	3.241.653.442
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ phần mềm	297.111.192	-
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ thiết kế website và ấn phẩm văn phòng	682.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp thi công cải tạo văn phòng	576.527.919	-
Phải trả nhà cung cấp khác	848.794.540	3.168.861.254
<b>Cộng</b>	<b>8.839.445.286</b>	<b>8.506.463.275</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****16.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	240.270.959	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.856.345.952	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.096.616.911</b>	-

**16.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	3.812.738.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.131.365.863
Thuế thu nhập cá nhân	9.221.092.821	12.209.777.941
<b>Cộng</b>	<b>9.221.092.821</b>	<b>51.153.881.825</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 17. CÁC KHOẢN TRÍCH NỢ PHÚC LỢI NHÂN VIÊN

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Kinh phí công đoàn	317.999.200	-
<b>Cộng</b>	<b>317.999.200</b>	<b>-</b>

### 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Chi phí lương vận hành	7.500.000.000	-
Chi phí thuê văn phòng	11.364.575.753	-
Chi phí lãi vay	1.810.818.627	9.053.978
Chi phí nâng cấp hệ thống ram máy chủ	932.431.000	-
Chi phí hoa hồng môi giới bán trái phiếu	-	475.443.790
Chi phí giao dịch	-	133.163.135
Chi phí phải trả khác	368.076.623	148.444.192
<b>Cộng</b>	<b>21.975.902.003</b>	<b>766.105.095</b>

### 19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Phí lưu ký	157.530.417.000	49.617.125.151
Phí quản lý tài sản bảo đảm	33.885.038.075	14.385.275.061
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	12.602.052.000	4.884.756.096
<b>Cộng</b>	<b>204.017.507.075</b>	<b>68.887.156.308</b>

### 20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC NGẮN HẠN

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Phải trả máy tính bảng	42.547.000	1.207.775.700
Hoa hồng phải trả Cộng tác viên	-	9.530.832.969
Phải trả, phải nộp khác	147.296.229	4.926.122.391
<b>Cộng</b>	<b>189.843.229</b>	<b>15.664.731.060</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	110.538.460.000	-	-	(85.428.370.030)	25.110.089.970
Góp vốn trong kỳ	889.834.570.000	-	-	-	889.834.570.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	275.527.729.947	275.527.729.947
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(21.236.554.300)	(21.236.554.300)
Trích lập quỹ	-	10.618.277.150	10.618.277.150	-	21.236.554.300
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.000.373.030.000</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>168.862.805.617</b>	<b>1.190.472.389.917</b>
Số dư đầu kỳ này	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	168.862.805.617	1.190.472.389.917
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	324.866.456.438	324.866.456.438
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.370.966.290)	(6.370.966.290)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.000.373.030.000</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>10.618.277.150</b>	<b>487.358.295.765</b>	<b>1.508.967.880.065</b>

(\*) Căn cứ theo Tờ trình số 03/2022/TTr-DHCCD Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 14 tháng 4 năm 2022, Đại Hội đồng Cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty, trong đó mức trích lập Quỹ Khen thưởng được trình bày như trên.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Số cổ phiếu</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>100.037.303</b>	<b>100.037.303</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303

### 22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

#### 22.1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.475.060.000	17.475.060.000
<b>Cộng</b>	<b>17.475.060.000</b>	<b>17.475.060.000</b>

#### 22.2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Trái phiếu doanh nghiệp	861.300.000.000	330.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	500.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	115.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>861.300.000.000</b>	<b>945.000.000.000</b>

#### 22.3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.665.678.460.000	264.192.680.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	101.990.000	17.046.830.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.238.596.330.000	585.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	380.000	350.144.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.621.200.000	1.410.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.907.998.360.000</b>	<b>1.217.793.510.000</b>

#### 22.4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	62.510.000	110.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>62.510.000</b>	<b>110.000</b>

#### 22.5. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Cổ phiếu trên sàn HNX	-	2.020.000
Cổ phiếu trên sàn HOSE	23.480.000	46.420.000
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	-	6.054.630.000
<b>Cộng</b>	<b>23.480.000</b>	<b>6.103.070.000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 22.6. Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	5.156.367.828	377.152.969.205
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	4.701.744.707	375.740.420.002
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	454.623.121	1.412.549.203
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	12.891.362	9.579.349.562
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.771.588	46.686.078
<b>Cộng</b>	<b>5.197.030.778</b>	<b>386.779.004.845</b>

### 22.7. Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.169.259.190	386.732.318.767
<i>Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	4.713.496.908	385.318.662.975
<i>Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	455.762.282	1.413.655.792
<b>Cộng</b>	<b>5.169.259.190</b>	<b>386.732.318.767</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. THU NHẬP**

**23.1. Lãi/Lỗ bán các tài sản tài chính**

Lãi bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
	Trái phiếu chưa niêm yết	92.691.752	9.884.767.657.935	9.776.006.470.567	108.761.187.368	16.709.788.529
	Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	302	513.432.676.862	513.091.734.246	340.942.616	-
	<b>Cộng</b>				<b>109.102.129.984</b>	<b>16.709.788.529</b>

Lỗ bán các tài sản tài chính

STT Danh mục các khoản đầu tư

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước
	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	619.788.662
	<b>Cộng</b>				<b>-</b>	<b>619.788.662</b>

**23.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	974.089.717.000	1.004.671.072.000	30.581.355.000	-	(17.824.561.200)	48.405.916.200
I	Cổ phiếu niêm yết	87.375.300.000	117.956.655.000	30.581.355.000	-	(17.824.561.200)	48.405.916.200
	<i>Công ty có phân tập đoàn xây dựng SCG</i>	87.375.300.000	117.956.655.000	30.581.355.000	-	(17.824.561.200)	48.405.916.200
2	Trái phiếu chưa niêm yết	886.714.417.000	886.714.417.000	-	-	-	-
II	Các khoản cho vay và phải thu	542.531.797	Không áp dụng	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>974.632.248.797</b>	<b>30.581.355.000</b>	<b>-</b>	<b>(17.824.561.200)</b>	<b>(17.824.561.200)</b>	<b>48.405.916.200</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 23. THU NHẬP (Tiếp theo)

#### 23.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, phải thu và cho vay

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm 2021
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(26.451.162.558)	11.776.477.441	9.466.376.934	21.015.582.849
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	(26.451.162.558)	11.567.710.318	8.859.144.047	20.263.117.078
<i>Hợp đồng tiền gửi</i>	-	-	38.753.424	-
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	-	208.767.123	568.479.463	752.465.771
Từ tài sản tài chính HTM	1.446.164.381	5.849.404.110	-	3.975.164.382
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	534.294.955	8.755.205.365	24.230.077	37.673.307
<i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>	522.413.009	8.528.841.959	-	-
<i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng</i>	11.881.946	226.363.406	24.230.077	37.673.307
<b>Cộng</b>	<b>(24.470.703.222)</b>	<b>26.381.086.916</b>	<b>9.490.607.011</b>	<b>25.028.420.538</b>

#### 23.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm 2021
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	344.152.617	131.689.962.556	176.034.939.634	220.381.419.621
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-	15.000.000.000	19.900.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	(40.078.268.475)	361.756.428.725	107.806.369.210	214.147.109.293
Thu nhập hoạt động khác	(10.720.996.335)	98.862.512.080	30.717.043.674	60.405.201.416
<b>Cộng</b>	<b>(50.455.112.193)</b>	<b>592.308.903.361</b>	<b>329.558.352.518</b>	<b>514.833.730.330</b>

### 24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm 2021
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.843.497.812	134.190.228.926	128.774.597.247	187.225.944.575
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	68.813.300
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.588.124.075	5.806.793.269	97.862.618	1.126.249.147
Chi phí dịch vụ khác	(16.915.948)	180.686.505	1.232.000	355.463.681
<b>Cộng</b>	<b>3.414.705.939</b>	<b>140.177.708.700</b>	<b>128.873.691.865</b>	<b>188.776.470.703</b>

### 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm 2021
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	111.574.501	699.019.138	145.875.011	328.501.114
Doanh thu khác về đầu tư	-	171.258.602	509.000	509.000
<b>Cộng</b>	<b>111.574.501</b>	<b>870.277.740</b>	<b>146.384.011</b>	<b>329.010.114</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm 2021
Chi phí lãi vay	1.604.239.742	9.998.611.675	9.053.978	9.053.978
Chi phí đầu tư khác	715.454.668	5.752.416.753	9.682.192	9.682.192
<b>Cộng</b>	<b>2.319.694.410</b>	<b>15.751.028.428</b>	<b>18.736.170</b>	<b>18.736.170</b>

### 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm 2021
Chi phí nhân viên	(9.865.516.574)	88.725.319.371	40.171.844.909	61.396.055.276
Chi phí vật tư đồ dùng	70.411.962	232.213.505	400.218.808	553.055.158
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.217.570.642	4.562.854.299	900.446.909	1.874.816.834
Chi phí khấu hao	3.558.256.464	8.284.053.605	439.724.669	1.259.178.589
Chi phí thuế, phí và lệ phí	22.039.253	70.436.991	-	613.354.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.533.821.594	36.563.857.782	3.582.407.451	7.336.175.462
Chi phí bằng tiền khác	2.807.793.705	8.092.616.160	4.508.133.580	5.153.798.343
<b>Cộng</b>	<b>7.344.377.046</b>	<b>146.531.351.713</b>	<b>50.002.776.326</b>	<b>78.186.433.921</b>

### 28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm 2021
<b>THU NHẬP KHÁC</b>				
Thu nhập từ truy thu hoa hồng các hợp đồng trái phiếu thanh lý trước hạn	29.816.352	4.163.810.657	925.307.696	925.307.696
Thu từ đóng góp của nhân viên ứng với phần hao mòn của máy tính bảng	22.609.950	207.524.495	153.888.800	153.888.800
Thu từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	3.751.107	1.732.552.095	-	-
Thu nhập khác	450	3.326.319	1.932.138	10.367.756
<b>Cộng</b>	<b>56.177.859</b>	<b>6.107.213.566</b>	<b>1.081.128.634</b>	<b>1.089.564.252</b>

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm 2021
<b>CHI PHÍ KHÁC</b>				
Chi phí phạt đối với các hợp đồng trái phiếu thanh lý trước hạn		4.974.413.780	173.294.093	486.578.223
Giá trị còn lại của tài sản cố định, công cụ dụng cụ thanh lý		1.206.343.075	-	-
Truy thu và phạt chậm nộp thuế	1.311.538.240	1.494.660.337	-	-
Chi phí khác	1	590.775	89.635	370.472
<b>Cộng</b>	<b>1.311.538.241</b>	<b>7.676.007.967</b>	<b>173.383.728</b>	<b>486.948.695</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>406.808.953.559</b>	<b>338.308.051.812</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>19.565.255.467</b>	<b>(72.812.358.685)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng:	1.740.694.267	31.011.509
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.740.694.267</i>	<i>31.011.509</i>
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	17.824.561.200	(48.405.916.200)
(Lỗ) tính thuế từ năm trước chuyển sang	-	(24.437.453.994)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>426.374.209.026</b>	<b>265.495.693.127</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	85.274.841.804	53.099.138.625
Các khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	232.567.557	-
<b>Cộng</b>	<b>85.507.409.361</b>	<b>53.099.138.625</b>

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(17.824.561.200)	48.405.916.200
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	-	-
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	(17.824.561.200)	48.405.916.200
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ</b>	<b>(3.564.912.240)</b>	<b>9.681.183.240</b>
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-

#### Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2021
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu kỳ	9.681.183.240	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVT	(3.564.912.240)	9.681.183.240
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.116.271.000</b>	<b>9.681.183.240</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm 2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm 2021
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(18.883.888.515)	324.866.456.438	186.460.860.099	275.527.729.947
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	100.037.303	100.037.303	100.037.303	64.931.501
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(189)</b>	<b>3.247</b>	<b>1.864</b>	<b>4.243</b>

Người lập biểu



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Tùng



Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Minh